Cơ quan: Ủy ban Nhân dân huyệnThăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
Email: thangbinh@quangnam.gov.vn
Thời gian ký: 25.06.2024 15:55:25 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THĂNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI NSNN ĐẾN NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2024 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Dự toán 2024		Thực hiện đến ngày 20/6/2024	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)				
		Tỉnh giao	Huyện giao			TH/CK	TH/DTT	TH/DTH	Ước TH/DTH	Ước TH/DTT
A	1	2	3	4	5	6=4/1	7=4/2	8=4/3	9=5/3	10=5/2
TỔNG CHI NSĐP	**568.139,95**	**1.124.389,00**	**1.133.199,00**	**557.922,73**	**590.741,72**	**98,20**	**49,62**	**49,23**	**52,13**	**52,54**
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**224.134,19**	**141.493,00**	**146.703,00**	**180.559,51**	**191.180,66**	**80,56**	**127,61**	**123,08**	**130,32**	**135,12**
II- CHI THƯỜNG XUYÊN	**342.276,58**	**914.039,00**	**917.639,00**	**376.306,36**	**398.442,03**	**109,94**	**41,17**	**41,01**	**43,42**	**43,59**
1- Chi quốc phòng	10.798,51	12.119,00	12.919,00	10.667,73	11.295,24	98,79	88,02	82,57	87,43	93,20
2- Chi an ninh	3.229,94	4.915,00	4.915,00	2.718,42	2.878,33	84,16	55,31	55,31	58,56	58,56
3- Chi SN giáo dục - đào tạo	135.668,57	401.189,00	401.189,00	156.733,43	165.953,04	115,53	39,07	39,07	41,37	41,37
4- Chi SN đào tạo					-					
5- Chi sự nghiệp y tế	4.606,31	15.513,00	15.513,00	5.694,47	6.029,44	123,62	36,71	36,71	38,87	38,87
6- Chi SN Khoa học công nghệ					-					
7- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	2.827,91	6.565,00	6.565,00	2.944,04	3.117,22	104,11	44,84	44,84	47,48	47,48
8- Chi SN Phát thanh, truyền hình	640,44	3.144,00	3.144,00	889,17	941,47	138,84	28,28	28,28	29,95	29,95
9- Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	1.345,78	2.560,00	2.560,00	1.654,57	1.751,90	122,95	64,63	64,63	68,43	68,43
10- Chi đảm bảo xã hội	70.170,72	124.707,00	124.707,00	69.225,67	73.297,77	98,65	55,51	55,51	58,78	58,78
11- Chi Sự nghiệp kinh tế	30.342,31	135.586,00	136.386,00	28.449,47	30.122,96	93,76	20,98	20,86	22,09	22,22
12- Chi Sự nghiệp môi trường	4.685,47	5.850,00	5.850,00	3.616,91	3.829,67	77,19	61,83	61,83	65,46	65,46
13- Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	75.409,60	198.829,00	200.829,00	92.204,24	97.628,02	122,27	46,37	45,91	48,61	49,10
14- Chi khác	2.551,00	3.062,00	3.062,00	1.508,24	1.596,96	59,12	49,26	49,26	52,15	52,15
15- Chi thường xuyên từ các nguồn bổ sung, kết dư, chuyển nguồn…					-					
III- CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		**19.128,00**	**19.128,00**	**856,86**	**907,26**		**4,47961104**	**4,479611**	**4,743117573**	**4,743117573**
IV- CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP CẤP TRÊN	**1.729,18**			**200,00**	**211,76**	**11,57**				

CHỈ TIÊU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Dự toán 2024		Thực hiện đến ngày 20/6/2024	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)				
		Tỉnh giao	Huyện giao			TH/CK	TH/DTT	TH/DTH	Ước TH/DTH	Ước TH/DTT
A	1	2	3	4	5	6=4/1	7=4/2	8=4/3	9=5/3	10=5/2
V. CHI CHUYỂN NGUỒN					-					
VI- CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ					-					
VII- NGUỒN TĂNG THU DT 2024 SO VỚI 2023 CCTL		49.729,00	49.729,00		-				0	0

Ước TH/CK
11=5/1
103,98
85,30
116,41
104,60
89,11
122,32
130,90
110,23
147,00
130,18
104,46
99,28
81,73
129,46
62,60
12,25

Ước TH/CK
11=5/1